TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 42/2023/DS-GĐT
Ngày 23-9-2023
Về *"Tranh chấp di sản thừa kế"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán tham gia xét xử giám đốc thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Cường
Các Thẩm phán: ông Lê Tự và ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Tuyết - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23-9-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự *"Tranh chấp di sản thừa kế"*, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

1.1. Bà **Bùi Thị P**, sinh năm 1949; địa chỉ cư trú: Thôn 11, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

1.2. Bà **Bùi Thị V**, sinh năm 1948; địa chỉ cư trú: Thôn Đô, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

1.3. Bà **Bùi Thị H**, sinh năm 1956; địa chỉ cư trú: Khu phố 2, Phường 2, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị.

2. *Bị đơn:* Ông **Bùi Xuân L**, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Thôn 8, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Bùi Trọng L (chết năm 2019);

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Trọng L:

3.1.1. Ông Bùi Xuân L, sinh năm 1959 (là bị đơn trong vụ án); địa chỉ cư trú: Thôn 8, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3.1.2. Ông Bùi Xuân S, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Thôn 7, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3.1.3. Ông Bùi Xuân H, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Thôn 11, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3.1.4. Ông Bùi Xuân T, sinh 1967 (chết năm 2021).

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Xuân T:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; chị Bùi Minh H, sinh năm 1998; chị Bùi Minh T, sinh năm 2004; cùng địa chỉ cư trú: Nhà số 12/5, đường H, tổ dân phố X, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3.2. Bà Bùi Thị Cẩm N, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Thôn 11, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3.3. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố 4, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3.4. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố 8, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3.5. Ông Bùi Ngọc B, sinh năm 1943; địa chỉ cư trú: Nhóm 4, tổ dân phố 3, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3.6. Ông Bùi Giữ N, sinh 1950 (chết năm 2008).

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Giữ N:

3.6.1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Nhóm 4, tổ dân phố 5, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3.6.2. Anh Bùi Hoàng N, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Nhóm 4, tổ dân phố 5, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3.6.3. Bà Lê Thị Thuý H, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Thôn 8, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày*:

Cụ Bùi Đ, chết năm 1996 và cụ Hoàng Thị G, chết năm 1957 là bố mẹ của (**1**) Ông Bùi Trọng L (ông L chết năm 2019, có vợ là bà Lê Thị Đ, chết năm 2006 và 07 người con gồm: Ông Bùi Xuân L, ông Bùi Xuân S, ông Bùi Xuân H, ông Bùi Xuân T, chết năm 2021 (ông T có vợ là bà Nguyễn Thị H và các con là chị Bùi Minh H, chị Bùi Minh T), bà Bùi Thị Cẩm N, bà Bùi Thị L và bà Bùi Thị H); (**2**) Ông Bùi Ngọc B, sinh năm 1943; (**3**) Bà Bùi Thị V, sinh năm 1948; (**4**) Bà Bùi Thị P, sinh năm 1949; (**5**) Ông Bùi Giữ N (ông N chết năm 2008, có vợ là bà Lê Thị H và 02 con là anh Bùi Hoàng V, chết tháng 6-2022 và anh Bùi Hoàng N) và (**6**) Bà Bùi Thị H, sinh năm 1956. Hai cụ không có con riêng, con nuôi, khi chết hai cụ không để lại di chúc.

Di sản thừa kế của hai cụ để lại là quyền sử dụng tại 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 32) xã L, thành phố Đ, diện tích 850.0 m^2 đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 57, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32) xã L, thành phố Đ, diện tích 409.0 m^2; tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà cấp 4 rộng khoảng 80 m^2 (do các con cụ Bùi Đ đóng góp làm khi cụ còn sống) và 01 ngôi nhà mái bằng do vợ chồng ông Bùi Giữ N xây dựng khi sống chung với cụ Đ, có diện tích khoảng 70 m^2 (hai ngôi nhà hiện nay

không còn). Ngày 19-01-2000 và ngày 14-11-2001, các đồng thừa kế của hai cụ có họp thống nhất nội dung: *"Đồng ý cho vợ chồng ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thuý H về ở trong ngôi nhà của hai cụ để ông L, bà H có nơi sinh hoạt và có trách nhiệm thờ cúng ông bà (cho ở, không đồng ý cho hưởng toàn bộ quyền thừa kế đối với 02 thửa đất này)"*. Năm 2021, vợ chồng ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thuý H làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ). Các bà Bùi Thị V, Bùi Thị P và Bùi Thị H không đồng ý giao toàn bộ di sản thừa kế của bố, mẹ cho vợ chồng ông Bùi Xuân L, nên yêu cầu Tòa án chia toàn bộ di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Bùi Đ và cụ Hoàng Thị G tại thửa đất số 96 và thửa đất số 59, cùng tờ bản đồ số 32 xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cho 06 đồng thừa kế và các nguyên đơn xin nhận thừa kế bằng hiện vật.

- *Bị đơn trình bày:* Thống nhất với trình bày của các nguyên đơn về tên, năm chết, số con và di sản thừa kế của cụ Bùi Đ và cụ Hoàng Thị G. Toàn bộ hai thửa đất của hai cụ đã được Uỷ ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ cấp Giấy CNQSDĐ cho cụ Bùi Đ ngày 09-9-1991. Ngày 19-01-2000, các đồng thừa kế của hai cụ gồm: (**1**) Ông Bùi Trọng L, (**2**) Ông Bùi Ngọc B, (**3**) Ông Bùi Giữ N, (**4**) Bà Bùi Thị V, (**5**) Bà Bùi Thị P và (**6**) Bà Bùi Thị H đã họp lập "Biên bản họp chuyển quyền thừa kế của hai cụ" cho vợ chồng bị đơn quản lý, sử dụng trước sự chứng kiến của đại diện họ Bùi là ông Bùi Ngọc T và ông Bùi Thanh H; vợ chồng bị đơn có trách nhiệm phục vụ việc thờ cứng ông bà tổ tiên trong các ngày kỵ giỗ và các dịp lễ, tết. Riêng vườn cây bạch đàn ông Bùi Giữ N trồng trên đất cụ Bùi Đ phải thu hoạch trong thời hạn 3 năm để trả lại đất cho vợ chồng bị đơn; vợ chồng bị đơn có trách nhiệm đền bù phần tài sản do vợ chồng ông Bùi Giữ N xây dựng trong quá trình ở với cụ Bùi Đ, mức đền bù là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và lúc ông Ngỗn nhận đủ số tiền này, thì có trách nhiệm chuyển giao toàn bộ tài sản, đất đai, nhà cửa, bìa đỏ của cụ Bùi Đ cho vợ chồng bị đơn.

Sau cuộc họp ngày 19-01-2000, bị đơn đã trả cho vợ chồng ông Bùi Giữ N 13.000.000 đồng và được chuyển giao toàn bộ di sản thừa kế của cụ Bùi Đ. Bị đơn đã tiến hành xây dựng nhà ở, nơi thờ cúng, phá dỡ hàng rào tre, cải tạo lại đất để trồng các loại cây cối, xây dựng hàng rào khép kín và thực hiện việc thờ cúng ông bà, tổ tiên, hàng năm các các đồng thừa kế của cụ Bùi Đ, cụ Hoàng Thị G và con cháu đến cúng tế không có ý kiến gì. Vì vậy, bị đơn đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Lê Thị H và anh Bùi Hoàng N trình bày:

Thống nhất như trình bày của nguyên đơn, bị đơn về tên, năm chết, số con và di sản của Bùi Đ và cụ Hoàng Thị G để lại; bà H và anh N nhất trí trình bày của bị đơn về thời gian vợ chồng bà H sống chung cùng cụ Đ. Sau khi cụ Đ chết, các đồng thừa kế của hai cụ đã họp và giao cho vợ chồng bị đơn ở, nhưng bị đơn phải có trách nhiệm thờ cúng. Theo cuộc họp của các đồng thừa kế năm 2000, thì bị đơn

phải hỗ trợ tài sản trên đất cho vợ chồng bà 13.000.000 đồng; năm 2000, vợ chồng bà đã nhận đủ số tiền này, nên đã chuyển giao tài sản cho bị đơn và chuyển đi sinh sống chỗ ở khác. Nay, bà H và anh N nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì di sản của cụ Bùi Đ và cụ Hoàng Thị G để lại chưa chia và nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật, thì anh N nhường kỷ phần của mình được hưởng cho bà H.

Ông Bùi Ngọc B trình bày:

Thống nhất như trình bày của nguyên đơn, bị đơn về tên, năm chết, số con và di sản của cụ Bùi Đ và cụ Hoàng Thị G để lại. Khi cụ Đ đang còn sống thì vợ chồng ông Bùi Giữ N, bà Lê Thị H sống chung với cụ Đ. Lúc cụ Đ qua đời, do điều kiện công tác nên ông N, bà H đã mua đất làm nhà ở tại tổ dân phố 5, phường B, thành phố Đ và sinh sống ở đó. Nhà đất của cụ Đ không ai trông giữ, nên các đồng thừa kế đã bàn bạc và thống nhất, đồng ý để ông N, bà H chuyển nhượng lại toàn bộ di sản thừa kế bao gồm nhà, đất của bố cho vợ, chồng bị đơn là cháu đích tôn, với giá trị chuyển nhượng theo thỏa thuận là 13.000.000 đồng; bị đơn đã thanh toán đủ số tiền trên cho ông N, bà H với sự nhất trí, tự nguyện lập văn bản ký tên của các đồng thừa kế, trước sự chứng kiến của đại diện họ B là ông Bùi Ngọc T và ông Bùi Thanh H. Như vậy, di sản thừa kế của cụ Đ đã được thống nhất định đoạt. Vợ chồng bị đơn xây dựng lại nhà cửa, phá bỏ hàng rào tre, tiếp tục tôn tạo, cơi nới mở rộng thêm diện tích đất, trồng cây và xây dựng hàng rào bao quanh, tất cả các con, cháu hàng năm đều về thắp hương, cúng giỗ cha, mẹ tổ tiên vào các ngày giỗ, chạp, lễ tết đều biết rõ nhưng không ai phản đối, vì tôn trọng những nội dung thỏa thuận trước đây đã ký, xác nhận. Nay, các nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của bố mẹ, ông không đồng ý. Toàn bộ diện tích đất là di sản thừa kế đã giao cho bị đơn quản lý, sử dụng đúng như thỏa thuận trước đây để làm nhà từ đường cho con cháu các thế hệ nối tiếp nhau thờ cúng. Trong trường hợp buộc phải chia di sản thừa kế theo pháp luật, thì phần di sản của ông được hưởng giao cho vợ chồng bị đơn.

Ông Bùi Xuân S, ông Bùi Xuân H, bà Nguyễn Thị H, chị Bùi Minh H, chị Bùi Minh T, bà Bùi Thị Cẩm N, bà Bùi Thị L và bà Bùi Thị H: Tất cả đều thống nhất như trình bày của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong trường hợp buộc phải chia di sản thừa kế theo pháp luật, thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhường phần di sản của họ được hưởng cho bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 26-9-2022, Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới quyết định:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 502, 503, 623, 649, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 4, 7 Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị P và bà Bùi Thị H về "Tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế".

2. Xác định di sản của cụ Bùi Đ, cụ Hoàng Thị G tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 32, diện tích 708.4 m^2 và thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32 tại xã L, thành phố Đ, diện tích 409 m^2; trong đó, đất ở là 200 m^2, đất trồng cây lâu năm khác là 209 m^2, đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-9-1991, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02753QSDĐ/02-QĐ/UB-ĐH mang tên cụ Bùi Đ.

Trong đó: Di sản của cụ Bùi Đ tính bằng hiện vật là 458.7 m^2 đất trồng cây hàng năm và 100 m^2 đất ở, tính bằng giá trị là 225.889.300 đồng để chia thừa kế; di sản thừa kế của cụ Hoàng Thị G tính bằng hiện vật là 458.7 m^2 đất trồng cây hàng năm và 100 m^2 đất ở, tính bằng giá trị là 225.889.300 đồng đã hết thời hiệu khởi kiện. Xác định, ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thuý H có công tôn tạo khai hoang diện tích 142.1 m^2 đất trồng cây hàng năm (trong tổng số 551,1 m^2 đất), tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32 tại xã L, thành phố Đ.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Đ gồm 06 người con: (**1**) Ông Bùi Trọng L, (**2**) Ông Bùi Ngọc B, (**3**) Bà Bùi Thị P, (**4**) Bà Bùi Thị V, (**5**) Ông Bùi Giữ N và (**6**) Bà Bùi Thị H.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Bùi Trọng L có 07 người con, gồm: (**1**) Ông Bùi Xuân L, (**2**) Ông Bùi Xuân S, (**3**) Ông Bùi Xuân H, (**4**) Ông Bùi Xuân T (ông T chết năm 2021, có vợ là bà Nguyễn Thị H và 02 con là chị Bùi Minh H, chị Bùi Minh T) (**5**) Bà Bùi Thị Cẩm N, (**6**) Bà Bùi Thị L và (**7**) Bà Bùi Thị H.

5. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Bùi Giữ N (ông N chết năm 2008), có vợ là bà Lê Thị H và hai con là anh Bùi Hoàng V (anh V chết tháng 6-2022 chưa có vợ con) và anh Bùi Hoàng N.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Ngọc B, ông Bùi Xuân S, ông Bùi Xuân H, bà Nguyễn Thị H, chị Bùi Minh H, chị Bùi Minh T, bà Bùi Thị Cẩm N, bà Bùi Thị L và bà Bùi Thị H giao toàn bộ phần di sản của mình được hưởng cho ông Bùi Xuân L và bà Lê Thị Thuý H.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Bùi Hoàng N giao toàn bộ phần di sản của mình được hưởng cho bà Lê Thị H.

8. Giao cho bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị P và bà Lê Thị H được quyền sử dụng diện tích 353.1 m^2 đất trồng cây hàng năm khác, tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 32), diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 850 m^2 (diện tích sử dụng thực tế là 708.4 m^2), địa chỉ thửa đất tại thôn 8, xã L đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-9-1991, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02753QSDĐ/02-QĐ/UB-ĐH mang tên cụ Bùi Đ.

Diện tích đất 353.1 m^2 có tứ cận và kích thước: Phía Bắc giáp đường giao thông có kích thước 8.63 m + 3.7 6m + 3.68 m + 3.7 m; phía Nam giáp thửa đất số

60, có kích thước 14.13 m; phía Đông giáp đường giao thông, có kích thước 16.4 m; phía Tây giáp phần đất hết thời hiệu giao cho ông L, có kích thước 6.61 m + 18.22 m và được quyền sở hữu các tài sản nằm trên phần đất được giao sử dụng, gồm: Hàng rào xây bờ lô chưa tô trát, dài 50.3 m (trong đó: phía Bắc 8.63 m + 3.76 m + 3.68 m + 3.7 m; phía Đông 16.4 m; phía Nam 14.13 m); hai trụ cổng bê tông; 02 cánh cổng cửa sắt 6.25 m^2; cây phật thủ 13 cây, sâm hành 100 bụi, sả 95 bụi, bưởi 01 cây, hoa giấy 05 cây, mãng cầu 13 cây, thanh long 01 cây, cam 01 cây, xoài 06 cây, chuối 95 bụi, mít 08 cây, ổi 08 cây, đinh Lăng 42 bụi, đu đủ 30 cây, chanh 05 cây, mít 03 cây và sắn 75 bụi.

9. Giao cho ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thuý H được quyền sử dụng diện tích 355.3 m^2 đất trồng cây hàng năm khác, được tách từ thửa đất số 42, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 32), diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 850 m^2 (diện tích đất sử dụng thực tế là 708.4 m^2), địa chỉ thửa đất tại thôn 8, xã L, thành phố Đ đã được Uỷ ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-9-1991, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02753QSDĐ/02-QĐ/UB-ĐH mang tên cụ Bùi Đ.

Diện tích đất 355.3 m^2 có tứ cận và kích thước: phía Bắc giáp đường giao thông, có kích thước 14.0 m; phía Nam giáp thửa đất số 60, có kích thước 14.0 m; phía Đông giáp phần đất giao cho bà P, bà V và bà H, có kích thước 6.61 m + 18.22 m; phía Tây giáp thửa đất số 245 và thửa đất số 246, có kích thước 5.1 m + 7.21 m + 13.82 m.

10. Giao cho ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thuý H được quyền sử dụng thửa đất số 57, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32), diện tích sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 409 m^2 (diện tích đất sử dụng thực tế là 551.1 m^2), trong đó đất ở 200 m^2, đất trồng cây lâu năm khác 351.1 m^2, địa chỉ thửa đất tại xã L, thành phố Đ đã được Uỷ ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-9-1991, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02753QSDĐ/02-QĐ/UB-ĐH mang tên cụ Bùi Đ.

Diện tích đất 551.1 m^2 có tứ cận và kích thước: phía Bắc giáp thửa đất số 94, có kích thước 19.1 m; phía Nam giáp đường Đào Duy A, có kích thước 21.05 m + 1.11 m; phía Đông giáp đường giao thông, có kích thước 25,1 m; phía Tây giáp thửa đất số 310, có kích thước 25.06 m (trong phần diện tích đất 551.1 m^2, có 142.1 m^2 đất trồng cây lâu năm khác là công tôn tạo, khai hoang của ông L và bà H, chưa được hợp thức hoá vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông L và bà H có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được hợp thức hoá vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

11. Diện tích thửa đất số 59 được giao cho ông L, bà H, bà V, bà P và bà H sử dụng có một phần diện tích đất nằm trong quy hoạch làm đường. Hiện nay cơ quan

Nhà nước chưa thực hiện quy hoạch, sau này thực hiện ông L, bà H, bà V, bà P và bà H phải thực hiện theo quy hoạch.

12. Buộc ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thuý H phải trả một kỷ phần được hưởng cho bà Bùi Thị H, với số tiền là 37.648.216 đồng.

13. Buộc ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thuý H phải trả một kỷ phần được hưởng (còn thiếu tính theo giá trị) cho bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị V và bà Lê Thị H, với số tiền là 42.024.304 đồng.

14. Tuyên bố "Văn bản họp chuyển quyền thừa kế" đề ngày 19-01-2000 và "Văn bản họp chuyển quyền thừa kế" đề ngày 14-11-2001 vô hiệu, hậu quả của vô hiệu không có, nên không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng; quyền, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị H và bà Lê Thị H kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia toàn bộ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32, tại xã L, thành phố Đồng H có diện tích 551,1 m^2 cho các đồng thừa kế theo quy đinh của pháp luật; bị đơn là ông Bùi Xuân L kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, đề nghị công nhận Biên bản họp chuyển quyền thừa kế ngày 19-01-2000; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Ngọc B kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế và xin nhận kỷ phần thừa kế của mình bằng hiện vật, không nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông Bùi Xuân L; ngày 16-10-2022, ông B kháng cáo bổ sung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 75/2022/DS-PT ngày 30-12-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 130, 131, 132, 133 và 145 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 121, 122, 123 và 124 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 116, 117, 118 và 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của các nguyên đơn là bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị P và bà Bùi Thị H và kháng cáo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H.

Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn là ông Bùi Xuân L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Ngọc B đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 26-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ để sửa Bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận việc khởi kiện của các nguyên đơn là bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị P và bà Bùi Thị H về việc chia di sản thừa kế thửa đất số 42, tờ bản đồ số

10 (nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 32) và thửa đất số 57, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32) xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

2. Ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thuý H là người quản lý, sử dụng thửa đất số 42, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 32) xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình và thửa đất số 57, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32) xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

3. Ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thuý H có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký quyền quản lý, sử dụng đất theo quy định.

Ngày 12-02-2023, các nguyên đơn là bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị P và bà Bùi Thị H; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Bùi Giữ N) là bà Lê Thị H có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; sửa một phần Bản án sơ thẩm, xác định thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32, diện tích 551.1 m^2 tại xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình là di sản của một mình cụ Bùi Đ để chia cho các đồng thừa kế.

Ngày 25-6-2023, nguyên đơn là bà Bùi Thị V và bà Bùi Thị P; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Bùi Giữ N) là bà Lê Thị H có đơn trình bày: Phần di sản mà các bà được hưởng theo Bản án sơ thẩm là: *"Buộc ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thúy H phải trả một kỷ phần được hưởng (còn thiếu tính theo giá trị) cho bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị V, bà Lê Thị H với số tiền là 42.024.304 đồng; giao cho bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị V, bà Lê Thị H được quyền sử dụng diện tích 353.1 m^2 đất trồng cây hàng năm khác, tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 32) địa chỉ thửa đất tại thôn 8, xã L, thành phố Đ"* các bà hoàn toàn nhất trí với quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên, các bà cùng nhau tự nguyện để thỏa thuận đối với phần đất được chia và không khiếu nại gì đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy Bản án phúc thẩm, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 14/2023/KN-DS ngày 06-9-2023, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy Bản án dân sự phúc thẩm và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về di sản thừa kế:

Các bên đương sự đều thống nhất xác định cụ Bùi Đ, sinh năm 1922 (chết ngày 01-11-1996) và cụ Hoàng Thị G, sinh năm 1918 (chết ngày 15-3-1957). Trong quá trình chung sống, hai cụ tạo dựng được khối tài sản chung gồm 02 thửa đất là thửa đất số 42, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 32) và thửa

đất số 57, tờ bản đồ số 10 (nay là thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32) đều tại thôn 8 P, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Hai thửa đất này được Uỷ ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ cấp chung trong một Giấy CNQSDĐ ngày 09-9-1991 mang tên cụ Bùi Đ.

[2]. Về hàng thừa kế:

Các bên đương sự đều thống nhất xác định cụ Bùi Đ chết không để lại di chúc. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm 06 người con: (**1**) Ông Bùi Trọng L, sinh 1939 (chết năm 2019), vợ là Lê Thị Đ, sinh năm 1940 (chết năm 2006); ông L có 7 người con, gồm: Ông Bùi Xuân L, ông Bùi Xuân S, ông Bùi Xuân H, ông Bùi Xuân T, sinh năm 1967 (chết năm 2021, có vợ là bà Nguyễn Thị H và các con là chị Bùi Minh H và chị Bùi Minh T), bà Bùi Thị Cẩm N, bà Bùi Thị L và bà Bùi Thị H; (**2**) Ông Bùi Ngọc B, sinh năm 1943, (**3**) Bà Bùi Thị V, sinh 1948, (**4**) Bà Bùi Thị P, sinh năm 1949, (**5**) Ông Bùi Giữ N, sinh năm 1950 (chết năm 2008, có vợ là bà Lê Thị H và các con là Bùi Hoàng V, sinh năm 1979 (chết tháng 6-2022), Bùi Hoàng N và (**6**) Bà Bùi Thị H, sinh năm 1956.

[3]. Về thời hiệu chia di sản thừa kế:

Tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản.., kể từ thời điểm mở thừa kế"*. Cụ Bùi Đ chết ngày 01-11-1996; nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của cụ Bùi Đ ngày 26-10-2021. Như vậy, từ khi cụ Bùi Đ chết đến khi nguyên đơn khởi kiện là 25 năm, do đó thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Theo Giải đáp số 01/GD-TATC ngày 05-01-2018 của Toà án nhân dân tối cao, trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990, thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990. Cụ Hoàng Thị G chết ngày 15-3-1957; nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 26-10-2021 là hơn 31 năm, do đó thời hiệu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ Hoàng Thị G đã hết.

[4]. Về chia di sản thừa kế:

Cụ Bùi Đ chết không để lại di chúc, do đó Toà án cấp sơ thẩm phân chia di sản thừa kế cho các hàng thừa kế của cụ Bùi Đ theo pháp luật là đúng quy định tại Điều 660 của Bộ luật Dân sự; cụ Hoàng Thị G (chết ngày 15-3-1957) đã hết thời hiệu khởi kiện, nên Toà án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết yêu cầu chia thừa kế, mà căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự *"Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này"* để giao cho ông Bùi Xuân L và bà Lê Thị Thúy H quản lý, sử dụng, với lý do hiện nay ông L, bà H đang chiếm hữu, sử dụng phần di sản của cụ Hoàng Thị G (hết thời hiệu khởi kiện) là có căn cứ.

Đối với thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32 (trước đây là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 10), diện tích sử dụng được cấp theo Giấy CNQSDĐ là 409 m^2, diện tích sử dụng thực tế là 551,1 m^2, nhiều hơn so với Giấy CNQSDĐ là 142,1 m^2. Thửa đất

này, vợ chồng ông Bùi Xuân L và bà Lê Thị Thúy H đã xây dựng nhà 3 tầng bằng bê tông, cốt thép kiên cố và một số công trình khác như mái che; diện tích đất trống còn ít và đã trồng cây ăn quả lâu năm. Khi vợ chồng ông Bùi Xuân Lộc xây dựng công trình, các đồng thừa kế của cụ Bùi Đ không ai phản đối. Ông Bùi Ngọc B đồng ý giao kỷ phần của mình được hưởng cho ông Bùi Xuân L và bà Lê Thị Thúy H và phần diện tích đất thừa 142.1 m^2 là công tôn tạo của vợ chồng ông L, bà H; đồng thời, trong tổng số 409 m^2 đất thì có ½ (204.5 m^2) là phần di sản của cụ Hoàng Thị G đã hết thời hiệu chia thừa kế và hiện nay vợ chồng ông L, bà H đang quản lý, sử dụng; còn ½ diện tích đất còn lại không đủ để chia cho các đồng thừa kế, do đó Tòa án cấp sơ thẩm giao cho vợ chồng ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thúy H được quyền quản lý, sử dụng và trả giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác bằng tiền là đúng pháp luật.

[5]. Quá trình giải quyết vụ án, ông Bùi Xuân L cho rằng hai thửa đất (thửa đất số 59 và thửa đất số 96, cùng tờ bản đồ số 32) đã được hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Đạm và cụ Hoàng Thị G chuyển quyền thừa kế cho ông Bùi Xuân L, bà Lê Thị Thúy H tại hai "Biên bản họp chuyển quyền thừa kế" ngày 19-01-2000 và ngày 14-11-2001 và ông L, bà H đã trả 13.000.000 đồng cho ông Bùi Giữ N theo "Biên bản họp chuyển quyền thừa kế" ngày 19-01-2000.

Xem xét nội dung hai "Biên bản họp chuyển quyền thừa kế" ngày 19-01-2000 và ngày 14-11-2001 có cơ sở để xác định, tuy hai biên bản họp chuyển quyền thừa kế có chữ ký, chữ viết của bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị P và bà Bùi Thị H đã *"Chuyển giao quyền thừa kế toàn bộ tài sản của cụ Đ, cụ G cho vợ chồng cháu đích tôn là Bùi Xuân L và Lê Thị Thuý H để có trách nhiệm phục vụ việc thờ cúng ông bà tổ tiên trong các ngày kỵ giỗ và các dịp lễ tết"*, nhưng các biên bản này không được công chứng, chứng thực và bên được giao quyền chưa thực hiện việc đăng ký theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc chuyển giao quyền thừa kế này không đúng quy định tại điểm a khoản 4, khoản 7 Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 502 và Điều 503 của Bộ luật Dân sự. Do đó, hai "Biên bản họp chuyển quyền thừa kế" ngày 19-01-2000 và ngày 14-11-2001 không có giá trị pháp lý, nên Toà án cấp sơ thẩm tuyên bố hai văn bản vô hiệu để chia di sản thừa kế; đồng thời, xác định không có hậu quả khi tuyên bố vô hiệu văn bản, nên không xem xét, giải quyết là đúng pháp luật.

Ông Bùi Xuân L cho rằng số tiền 13.000.000 đồng đã trả cho ông Bùi Giữ N là tiền tài sản trên đất và tiền đất. Tuy nhiên, tại "Biên bản họp chuyển quyền thừa kế" ngày 19-01-2000, có nội dung *"Vợ chồng cháu Bùi Xuân L và Lê Thị Thúy H có trách nhiệm đền bù phần tài sản do vợ chồng ông N xây dựng trong quá trình ở với cụ Đ, mức đền bù là 13.000,000 đồng"*. Theo nội dung này, thì ông L trả tiền tài sản mà ông N đã xây dựng trên đất, chứ không phải trả tiền đất; năm 2004, ông L đã phá dỡ các công trình của ông N xây dựng để xây nhà 3 tầng và xây dựng thêm công trình khác, các tài sản này không có tranh chấp. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm

không chấp nhận yêu cầu này của ông Bùi Xuân L và chia di sản thừa kế (như đã nêu trên) là có căn cứ. Toà án cấp phúc thẩm căn cứ vào hai "Biên bản họp chuyển quyền thừa kế" ngày 19-01-2000 và ngày 14-11-2001 và căn cứ việc ông L, bà H đã trả số tiền 13.000.000 đồng cho ông N theo "Biên bản họp chuyển quyền thừa kế" ngày 19-01-2000, từ đó sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Từ những phân tích, lập luận trên, cấp giám đốc thẩm thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, Toà án cấp phúc thẩm sủa Bản án sơ thẩm là có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi cihs hợp pháp của các bên đương sự; Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 14/2023/KN-DS ngày 06-9-2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm số 14/2023/ngày 06-9-2023 của Chánh án Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Hủy Bản án dân sự phúc thẩm và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Toà án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 2 Điều 343, Điều 344 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 14/2023/KN-DS ngày 06/9/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 75/2022/DS-PT ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình về vụ án "Tranh chấp di sản thừa kế", giữa nguyên đơn là bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị H với bị đơn là ông Bùi Xuân L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra II – TANDTC;
- TAND thành phố Đồng Hới;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Chi cục THADS thành phố Đồng Hới;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng GĐKT II, HCTP, LTHS.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Cường